TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Digitally signed by Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
DN: CN=Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.29 10:52:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**530.260.143.592**	**504.064.960.453**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	**46.452.425.125**	**92.765.289.388**
- Tiền	111		33.318.589.509	44.265.289.388
- Các khoản tương đương tiền	112		13.133.835.616	48.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	**95.190.694.137**	**67.833.239.924**
- Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.190.694.137	67.833.239.924
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**36.674.636.950**	**28.499.767.957**
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.939.453.697	9.595.145.729
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.954.069.873	3.308.032.159
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
- Phải thu ngắn hạn khác	135	8	41.712.694.160	41.082.327.041
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	-24.931.580.780	-25.485.736.972
- Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	10	**349.313.394.650**	**311.864.961.605**
- Hàng tồn kho	141		368.651.322.110	331.641.047.120
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-19.337.927.460	-19.776.085.515
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		**0**	**0**
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		**2.628.992.730**	**3.101.701.579**
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	140.837.900
- Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.596.541.783	2.928.412.732
- Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163	17	32.450.947	32.450.947
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
- Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**242.983.318.849**	**263.686.368.570**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**4.700.644.152**	**5.808.396.152**
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.785.949.698	2.142.749.698

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
- Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
- Phải thu dài hạn khác	215	8	3.665.646.454	3.665.646.454
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	9	-750.952.000	0
II.Tài sản cố định	220		**201.975.641.874**	**218.666.631.715**
- Tài sản cố định hữu hình	221	11	**195.937.066.543**	**212.549.360.792**
-- Nguyên giá	222		1.614.101.931.400	1.613.916.931.400
-- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.418.164.864.857	-1.401.367.570.608
- Tài sản cố định thuê tài chính	224		**0**	**0**
-- Nguyên giá	225		0	0
-- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
- Tài sản cố định vô hình	227	12	**6.038.575.331**	**6.117.270.923**
-- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
-- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.415.875.044	-2.337.179.452
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		**0**	**0**
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		**0**	**0**
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	233		**0**	**0**
-- Nguyên giá	234		0	0
-- Giá trị hao mòn lũy kế	235		0	0
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
- Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	13	**7.020.313.591**	**6.169.599.088**
- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.020.313.591	6.169.599.088
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	14	**28.936.527.364**	**32.839.716.793**
- Đầu tư vào công ty con	261		0	0
- Đầu tư vào công ty liên, liên kết	262		28.936.527.364	32.839.716.793
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		**350.191.868**	**202.024.822**
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		350.191.868	202.024.822

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
- Tài sản dài hạn khác	274		0	0
- Lợi thế thương mại	279		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		**773.243.462.441**	**767.751.329.023**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**253.378.210.236**	**266.000.962.047**
I. Nợ ngắn hạn	310		**227.827.668.630**	**238.948.091.458**
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	51.638.170.565	50.286.283.297
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.085.926.784	10.542.821.637
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		491.842.435	491.842.435
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	17	5.895.057.451	9.198.665.545
- Phải trả người lao động	315		34.469.343.845	52.258.386.084
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	28.597.287.498	25.200.904.116
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	19	581.636.434	581.636.434
- Phải trả ngắn hạn khác	320	20	8.762.387.759	7.857.882.475
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	35.729.683.000	32.989.533.000
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	21	6.085.924.832	6.231.594.832
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	22	40.490.408.027	43.308.541.603
- Quỹ bình ổn giá	324		0	0
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		**25.550.541.606**	**27.052.870.589**
- Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
- Chi phí phải trả dài hạn	334	18	1.438.890.636	1.445.139.636
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
- Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	7.564.305.113	7.855.123.330
- Phải trả dài hạn khác	338		0	0
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	2.198.600.000	2.223.800.000
- Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		10.257.244.696	10.464.311.844
- Dự phòng phải trả dài hạn	343	21	2.750.000.000	2.750.000.000
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.341.501.161	2.314.495.779
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	**519.865.252.205**	**501.750.366.976**
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		**250.000.000.000**	**250.000.000.000**
-- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
-- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
- Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		0	0
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
- Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	261.465.442.014
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.811.512.409	11.811.512.409
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**-52.728.512.883**	**-70.843.398.112**
-- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-70.843.398.112	-100.739.104.420
-- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.114.885.229	29.895.706.308
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**773.243.462.441**	**767.751.329.023**

Hạ Long, ngày 22 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01	49	240.434.037.248	291.428.335.706	455.164.853.693	542.632.341.435
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**240.434.037.248**	**291.428.335.706**	**455.164.853.693**	**542.632.341.435**
- Giá vốn hàng bán	11	52	188.113.593.838	238.947.439.745	362.897.457.235	443.422.540.749
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**52.320.443.410**	**52.480.895.961**	**92.267.396.458**	**99.209.800.686**
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính	22	53	1.823.147.810	1.899.627.664	3.430.233.550	2.225.592.858
- Chi phí tài chính	23	54	1.202.624.916	1.002.816.243	2.257.284.114	2.349.321.194
+ Chi phí đi vay	24		1.872.787.546	972.440.577	1.872.787.546	2.248.371.587
- Chi phí bán hàng	25	55	26.163.222.088	28.674.470.250	49.933.722.930	58.397.503.255
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	56	9.916.808.901	11.641.258.356	19.695.741.607	23.051.603.119
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-4.508.671.853	-1.646.807.536	-3.903.189.429	-4.539.990.029
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	**30**		**12.352.263.462**	**11.415.171.240**	**19.907.691.928**	**13.096.975.947**
- Thu nhập khác	31	57	511.711.082	854.082.707	812.794.775	879.873.673
- Chi phí khác	32	58	323.186.096	391.045.120	327.552.592	707.295.428
- Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**188.524.986**	**463.037.587**	**485.242.183**	**172.578.245**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**12.540.788.448**	**11.878.208.827**	**20.392.934.111**	**13.269.554.192**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.882.441.358	984.142.946	2.633.283.076	1.520.792.537
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-200.765.034	250.377.104	-355.234.194	785.280.907
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) (*)	**60**		**10.859.112.124**	**10.643.688.776**	**18.114.885.229**	**10.963.480.748**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.859.112.124	10.643.688.776	18.114.885.229	10.963.480.748
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Hạ Long, ngày 22 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.392.934.111	13.269.554.192
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		16.875.989.841	23.724.563.727
- Các khoản dự phòng	03		-387.032.247	6.356.023.523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-82.350.520	-132.358.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		1.198.055.347	3.531.110.012
- Chi phí đi vay	06		1.872.787.546	2.248.371.587
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.870.384.078	48.997.264.981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-7.230.487.488	13.213.354.179
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-38.833.984.111	-50.117.418.875
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-6.879.005.439	9.789.944.720
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		140.837.900	348.388.535
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14		-3.144.862.355	-1.034.684.939
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4.162.577.288	-1.153.334.215
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500.000.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.930.133.576	-1.096.404.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-23.669.828.279	18.947.110.237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-963.494.963	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-93.670.000.000	-28.200.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000.000	30.089.870.171
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.175.734.553	398.904.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-25.457.760.410	2.288.774.280
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		2.740.150.000	125.491.528.112
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		0	-128.973.986.127
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.740.150.000	-3.482.458.015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-46.387.438.689	17.753.426.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.765.289.388	68.167.670.442
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.574.426	30.793.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		46.452.425.125	85.951.890.682

Hạ Long, ngày 22 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

M.S.D.N: 5700101... CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG TỈNH QUẢNG NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Hà Khẩu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.237 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.293 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản Doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty chưa chắc chắn về khả năng sinh lãi trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.156.697.657	1.100.050.155
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	32.161.891.852	43.165.239.233
Tương đương tiền (ii)	13.133.835.616	48.500.000.000
	46.452.425.125	**92.765.289.388**

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	10.811.549.996	13.997.161.480
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Bãi Cháy	7.719.793.248	15.344.798.027
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	5.445.729.329	1.658.479.826
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	2.798.655.604	1.215.747.527
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.068.646.983	1.249.928.071
Các ngân hàng khác	4.317.516.692	9.699.124.302
	32.161.891.852	**43.165.239.233**

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	10.033.835.616	43.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (**)	3.100.000.000	5.000.000.000
	13.133.835.616	**48.500.000.000**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng với lãi suất 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long có kỳ hạn gốc 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4, 5%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Euto Inc	4.434.795.909	-	4.360.023.693	-
Công ty TNHH Yên Loan	1.489.319.359	1.191.455.487	1.489.319.359	744.659.680
New Era Industries	1.192.406.298		2.660.703.849	
Khác	1.822.932.131	448.902.883	1.085.098.828	448.902.883
	8.939.453.697	**1.640.358.370**	**9.595.145.729**	**1.193.562.563**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.595.413.334	448.902.883	1.045.203.311	448.902.883
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.785.949.698	-	2.142.749.698	-
	1.785.949.698	**-**	**2.142.749.698**	**-**
Trong đó:				
Phải thu dài hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.785.949.698	-	2.142.749.698	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.800.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bizman	833.305.000	-
Khác	3.320.764.873	808.032.159
	10.954.069.873	**3.308.032.159**
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	6.800.000.000	2.500.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
Ký quỹ, ký cược	2.814.986.116	-	2.566.232.179	-
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	700.691.000	700.691.000	700.691.000	700.691.000
Tạm ứng	446.676.129	-	112.435.933	-
Phải thu khác	4.107.706.496	2.584.944.991	4.060.333.510	1.833.992.991
	41.712.694.160	**20.040.270.410**	**41.082.327.041**	**19.289.318.410**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	1.204.860.000	1.204.860.000	1.204.860.000	1.204.860.000
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.914.694.454	-	2.914.694.454	-
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
	3.665.646.454	**750.952.000**	**3.665.646.454**	**750.952.000**
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000

(i) Đây là các chi phí của "Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Ngói Tuynel tại thôn Bằng Xăm, Phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh" được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND phường Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất phường Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 16,75 tỷ VND).

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
UBND Phường Hoành Bồ (Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.593.701.698	1.699.854.883	1.893.846.815	3.643.701.698	1.749.854.883	1.893.846.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty TNHH Yên Loan	1.489.319.359	1.191.455.487	297.863.872	1.489.319.359	744.659.680	744.659.679
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.331.727.991	2.331.727.991	-	2.531.727.990	2.531.727.990	-
	44.762.243.467	**25.682.532.780**	**19.079.710.687**	**45.012.243.466**	**25.485.736.972**	**19.526.506.494**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	187.071.814.297	(658.520.588)	198.055.109.431	(658.520.588)
Công cụ, dụng cụ	350.371.596	-	180.724.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.666.692.497	-	14.638.396.592	-
Sản phẩm	154.735.999.430	(18.660.740.591)	115.033.089.246	(18.947.831.962)
Hàng hoá	7.826.444.290	(18.666.281)	3.733.727.755	(169.732.965)
	368.651.322.110	**(19.337.927.460)**	**331.641.047.120**	**(19.776.085.515)**

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 1.745.009.207 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 2.185.254.881 VND (tại kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 3.444.220.547 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 534.475.671 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho hoạt động sản xuất được phân bổ cho từng sản phẩm trên cơ sở định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu theo quy trình sản xuất của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	538.492.933.517	1.001.200.957.011	73.033.435.285	1.189.605.587	1.613.916.931.400
Tăng trong kỳ	-	185.000.000	-	-	185.000.000
Số dư cuối kỳ	**538.492.933.517**	**1.001.385.957.011**	**73.033.435.285**	**1.189.605.587**	**1.614.101.931.400**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	441.937.317.714	888.456.454.497	69.832.114.809	1.141.683.588	1.401.367.570.608
Khấu hao trong nkỳ	6.489.805.355	9.502.725.103	796.776.790	7.987.000	16.797.294.249
Số dư cuối kỳ	**448.427.123.069**	**897.959.179.600**	**70.628.891.600**	**1.149.670.588**	**1.418.164.864.857**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**96.555.615.803**	**112.744.502.514**	**3.201.320.476**	**47.921.999**	**212.549.360.792**
Tại ngày cuối kỳ	**90.065.810.448**	**103.426.777.411**	**2.404.543.685**	**39.934.999**	**195.937.066.543**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.112.770.252.735 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.038.066.127.692 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 110.179.945.737 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 120.262.665.868 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
Số dư cuối kỳ	**7.869.559.466**	**584.890.909**	**8.454.450.375**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.752.288.543	584.890.909	2.337.179.452
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	-	78.695.592
Số dư cuối kỳ	**1.830.984.135**	**584.890.909**	**2.415.875.044**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**6.117.270.923**	**-**	**6.117.270.923**
Tại ngày cuối kỳ	**6.038.575.331**	**-**	**6.038.575.331**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 584.890.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 584.890.909 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m2, được sử dụng để xây dựng khu tập thể Cotto Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
	VND
Quyền sử dụng đất tại khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh	7.869.559.466

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Điều chỉnh mở rộng mặt bằng sản xuất nhà máy gạch Clinker Viglacera	6.813.504.414	6.003.065.451
Dự án Xây dựng nhà tập thể (i)	166.533.637	166.533.637
Khác	40.275.540	-
	7.020.313.591	**6.169.599.088**

(i) Theo Thông báo "Chấm dứt hoạt động dự án đầu tư" ngày 13 tháng 6 năm 2026 gửi Sở tài chính và Ủy ban nhân dân phường Mạo Khê, do không còn nhu cầu về nhà ở tập thể cho người lao động, đồng thời do tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đang gặp khó khăn, không bố trí đủ nguồn lực thực hiện dự án, Công ty đã chủ động chấm dứt hoạt động dự án đầu tư "Nhóm nhà tập thể" kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

Theo thông báo số 7077/QĐ-STC ngày 26 tháng 6 năm 2026, Sở tài chính Quảng Ninh đã thu hồi Quyết định chấp nhận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhóm nhà ở (nhà tập thể) và yêu cầu Công ty hoàn thành các thủ tục thanh lý dự án Đầu tư và thực hiện nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

Tại ngày phát hành báo cáo soát xét giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để bàn giao lại khu đất cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
		VND	VND		VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*95.190.694.137*	*95.190.694.137*	-	*67.833.239.924*	*67.833.239.924*	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 7,2%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,4%/năm). Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	40.999.287.755	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	37.452.508.990	41.548.648.238
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.738.897.392	26.284.591.686
	95.190.694.137	**67.833.239.924**

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	10.739.979.735	(i)	22.000.000.000	9.704.643.995	(i)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	18.196.547.629	21.200.000.000	40.000.000.000	23.135.072.798	22.000.000.000
	62.000.000.000	**28.936.527.364**	**21.200.000.000**	**62.000.000.000**	**32.839.716.793**	**22.000.000.000**

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	**32.839.716.793**	**36.707.897.763**
Phần (lỗ) từ công ty liên kết	(3.903.189.429)	(4.539.990.029)
Số cuối kỳ	**28.936.527.364**	**32.167.907.734**

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Long Đại Thắng	8.725.141.800	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VIC Group	4.417.161.120	8.736.444.648
Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	6.238.251.650	8.816.904.239
Khác	32.257.615.995	32.732.934.410
	51.638.170.565	**50.286.283.297**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.253.294.456	1.102.685.216

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bà Hoàng Thị Vân Anh	1.904.599.183	1.303.100.360
Ông Nguyễn Văn Thức	1.405.353.381	59.653.899
Nhữ Mai Dũng	1.134.274.392	2.280.128
Khác	10.641.699.828	9.177.787.250
	15.085.926.784	**10.542.821.637**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Khác	32.450.947	-	-	32.450.947
	32.450.947	**-**	**-**	**32.450.947**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.284.379.268	8.980.577.019	9.503.546.311	1.761.409.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.162.577.288	2.633.283.076	4.162.577.288	2.633.283.076
Thuế thu nhập cá nhân	763.468.494	1.928.888.922	2.126.930.812	565.426.604
Thuế tài nguyên	-	1.014.000	1.014.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.988.240.495	3.774.535.582	4.827.838.282	934.937.795
Khác	-	1.732.949.054	1.732.949.054	-
	9.198.665.545	**19.051.247.653**	**22.354.855.747**	**5.895.057.451**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, khảo sát thị trường	11.013.014.107	3.845.320.000
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu, môi giới	5.725.103.264	11.020.224.000
Phí cấp quyền khai thác	1.194.096.230	4.783.631.281
Lãi vay dự trả	1.612.296.248	2.884.371.057
Chi phí phải trả khác	9.052.777.649	2.667.357.778
	28.597.287.498	**25.200.904.116**
b. Dài hạn		
Lãi vay dự trả	1.438.890.636	1.445.139.636
	1.438.890.636	**1.445.139.636**

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	581.636.434	581.636.434
	581.636.434	**581.636.434**
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	7.564.305.113	7.855.123.330
	7.564.305.113	**7.855.123.330**

(i) Doanh thu chờ phân bổ phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hỗ trợ di chuyển khu đất trong ranh giới giải phóng mặt bằng	2.027.949.744	2.027.949.744
Nhận ký quỹ ký cược	1.241.168.000	1.109.018.000
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	894.440.696	939.488.113
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Phải trả, phải nộp khác	3.937.457.808	3.120.055.107
	8.762.387.759	**7.857.882.475**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.085.924.832	6.231.594.832
	6.085.924.832	**6.231.594.832**
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	**2.750.000.000**

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ đất sét.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu kỳ	**43.308.541.603**	**47.238.537.785**
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	500.000.000	-
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(3.318.133.576)	(1.096.404.149)
Cuối kỳ	**40.490.408.027**	**46.142.133.636**

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn (i)	-	158.097.007.377	158.097.007.377	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	32.989.533.000	2.740.150.000	-	35.729.683.000
	32.989.533.000	**146.956.311.934**	**144.216.161.934**	**35.729.683.000**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera giai đoạn 1 và giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và các tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ tài sản từ Dự án sản xuất gạch ngói 18 viên/m2 trên dây chuyền 2 và hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
	VND	Theo thỏa thuận	Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá tình kinh doanh của Công ty	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
					-	-

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn (i)	35.213.333.000	2.740.150.000	25.200.000	37.928.283.000
	35.213.333.000	**2.740.150.000**	**25.200.000**	**37.928.283.000**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	32.989.533.000			35.729.683.000
- Số phải trả sau 12 tháng	2.223.800.000			2.198.600.000

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo bên cho vay:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
						VND	VND
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	2026	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	35.729.683.000	32.989.533.000
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.198.600.000	2.223.800.000
						37.928.283.000	**35.213.333.000**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	35.729.683.000	32.989.533.000
Sau năm năm	2.198.600.000	2.223.800.000
	37.928.283.000	**35.213.333.000**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(100.739.104.420)**	**145.000.000**	**471.854.660.668**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.963.480.748	-	10.963.480.748
Số dư cuối kỳ	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(89.775.623.672)**	**145.000.000**	**482.818.141.416**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số dư đầu kỳ	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(70.843.398.112)**	**145.000.000**	**501.750.366.976**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	18.114.885.229	-	18.114.885.229
Số dư cuối kỳ	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(52.728.512.883)**	**145.000.000**	**519.865.252.205**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
Cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	123.807.500.000	49,52%
	250.000.000.000	**100%**	**250.000.000.000**	**100%**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	105,858.23	110.544,09

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.788.783.303	7.023.783.303
Trên 1 năm đến 5 năm	16.232.778.251	16.585.853.569
Trên 5 năm	92.170.321.574	94.070.658.375
	114.191.883.129	**117.680.295.247**

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Nguyên nhân
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600	Mất khả năng thanh
Ông Phạm Minh Tuân	27.264.000	27.264.000	toán
	6.308.821.600	**6.308.821.600**	

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	454.989.193.233	542.247.244.885
Doanh thu bán hàng nội địa	*380.864.674.867*	*463.631.857.043*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	*74.124.518.366*	*78.615.387.842*
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	175.660.460	385.096.550
	455.164.853.693	**542.632.341.435**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.061.020.223	885.843.730

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	363.159.954.830	440.127.699.323
- Giá vốn hàng nội địa	298.966.203.528	381.501.769.005
- Giá vốn hàng xuất khẩu	64.193.751.302	58.625.930.318
Giá vốn bán đất sét, vật tư	175.660.460	385.096.550
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(438.158.055)	2.909.744.876
	362.897.457.235	**443.422.540.749**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.664.153.714	223.456.272.463
Chi phí nhân công	121.063.992.770	127.571.705.868
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.634.271.290	8.969.857.384
Chi phí khấu hao	16.875.989.841	23.724.563.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.851.632.535	69.495.452.943
Chi phí khác	20.327.177.185	68.844.093.000
Trích lập các khoản dự phòng	109.704.437	2.809.701.738
	432.526.921.772	**524.871.647.123**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.256.192.420	1.686.385.135
Lãi chênh lệch tỷ giá	174.041.130	539.207.723
	3.430.233.550	**2.225.592.858**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.872.787.546	2.248.371.587
Chi phí dịch vụ định giá doanh nghiệp	240.740.741	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	143.755.827	100.949.607
	2.257.284.114	**2.349.321.194**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.156.213.984	11.833.039.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.452.032	488.199.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.671.421	233.880.480
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	396.795.808	(149.000.000)
Chi phí khác	8.392.608.362	10.645.483.072
	19.695.741.607	**23.051.603.119**
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	5.876.806.218	6.912.079.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	150.423.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.740.066.524	44.237.855.012
Chi phí khác	5.316.850.188	7.097.145.865
	49.933.722.930	**58.397.503.255**

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	571.127.170	373.954.567
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	-	228.681.818
Các khoản khác	241.667.605	277.237.288
	812.794.775	**879.873.673**
Chi phí khác		
Các khoản phạt	223.418.648	654.908.728
Các khoản khác	104.133.944	52.386.700
	327.552.592	**707.295.428**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**18.114.885.229**	**10.963.480.748**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**18.114.885.229**	**10.963.480.748**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**725**	**439**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2026 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a. *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành	2.633.283.076	1.520.792.537
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.633.283.076**	**1.520.792.537**

b. *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(207.067.148)	907.998.006
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(148.167.046)	(122.717.099)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(355.234.194)**	**785.280.907**

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy ngói Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hoành Bồ là 329.857 m^2;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy ngói Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 175.590 m^2;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 143.958,2 m^2
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Mạo Khê, thành phố Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác mỏ sét với tổng diện tích đất thuê là 51.203 m^2.
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích đất thuê lần lượt là 21.378,7 m^2và 81.619 m^2;
- Hợp đồng thuê kho, bãi đỗ xe và văn phòng làm việc tại QL1A, phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 2.150 m^2;
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Khu Công nghiệp Sóng Thần I, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh .

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Vệ sinh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**3.061.020.223**	**885.843.730**
Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	3.034.105.223	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	26.915.000	140.940.800
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	744.902.930
Mua hàng hóa và dịch vụ	**10.812.532.650**	**77.872.638.980**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	8.230.251.850	61.113.905.436
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	2.311.127.800	2.398.637.300
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	226.488.000	14.270.096.244
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Vệ sinh Viglacera	44.665.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	-	90.000.000
Thu nhập khác	**66.400.000**	
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	41.400.000	
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	25.000.000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.595.413.334**	**1.045.203.311**
Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	990.881.870	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	600.000.000	293.200.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	4.531.464	161.998.135
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	590.005.176
Phải thu khách hàng dài hạn	**1.785.949.698**	**2.142.749.698**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.785.949.698	2.142.749.698
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**6.800.000.000**	**2.500.000.000**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.800.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	**1.204.860.000**	**1.204.860.000**
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Phải thu dài hạn khác	**750.952.000**	**750.952.000**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.253.294.456**	**1.102.685.216**
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.253.294.456	1.000.544.216
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	102.141.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị được chi trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	**1.544.578.200**	**1.059.555.300**
Ông Trần Thành	615.221.500	418.006.000
Ông Trần Duy Hưng	470.105.100	323.533.300
Ông Bùi Văn Quang	459.251.600	318.016.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	-	**374.860.000**
Ông Trần Hồng Quang	-	218.060.000
Ông Nhâm Sỹ Tiện	-	156.800.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	67.000.000.000	833.239.924	67.833.239.924
Phải thu ngắn hạn khác	135	41.915.566.965	(833.239.924)	41.082.327.041
Phải trả ngắn hạn khác	320	8.349.724.910	(491.842.435)	7.857.882.475
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	491.842.435	491.842.435

Phạm Hồng Phong	**Đinh Thị Thu Hằng**	**Trần Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

Phê duyệt, ngày 22 tháng 7 năm 2026